

Bản án số: 14/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 19-6-2026

*V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Thái

Bà Lâm Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huyền Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nông Thiêm Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại: Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2026/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2026 về: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2026/QĐXX-ST ngày 04 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Bàn Thị D, sinh năm 1997 (vắng mặt);

* Bị đơn: Anh Nông Văn C, sinh năm 1995 (có mặt);

Cùng trú tại: Thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/02/2026 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bàn Thị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên) năm 2021. Sau khi kết hôn thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Anh C có những lời lẽ chửi bới, lăng mạ, xúc phạm và có hành vi đánh đập chị D. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2025 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không còn hỏi han, quan tâm nhau. Nay thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên là Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 12/9/2021. Ly hôn chị D đồng ý cho anh C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và chị D cấp dưỡng nuôi con hằng tháng, với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2026 bị đơn anh Nông Văn C trình bày:

Về hôn nhân: Anh C và chị D kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên) năm 2021. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2024 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn thỉnh thoảng cãi chửi nhau do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh C có được chửi bới xúc phạm chị D và được tát chị D một lần do nóng giận. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2025 cho đến nay, quá trình sống ly thân vợ chồng không còn hỏi han, quan tâm nhau. Nay chị D có đơn xin ly hôn, anh C không nhất trí ly hôn vì muốn hai vợ chồng quay lại chung sống với nhau để cùng nuôi dạy con.

Về con chung: Vợ chồng có 01 (một) con chung tên là Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 12/9/2021. Trong trường hợp phải ly hôn anh C yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, và yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/tháng và phải trả tiền cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 07/4/2026 về tình trạng hôn nhân của chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C, bà Lý Thị L - Trưởng thôn Khuổi Phầy, xã V, tỉnh Thái Nguyên cho biết:

Vợ chồng anh C chị D kết hôn năm 2021, sau khi kết hôn thì sinh sống chung với gia đình anh C tại xã C, thỉnh thoảng có về thăm bố mẹ của chị D. Bà L làm trưởng thôn Khuổi Phầy từ năm 2021, nhà bà L cách nhà bố mẹ đẻ chị D khoảng 50m. Vào khoảng năm 2024 bà L thấy vợ chồng chị D về sống chung với bố mẹ chị D khoảng 4 tháng để trồng hồi và thuốc lá (bà L không nhớ chính xác thời gian cụ thể). Trong thời gian anh C và chị D sống tại nhà bố mẹ chị D thì bà L thường xuyên thấy anh C và chị D cãi nhau. Nhà bà L bán hàng tạp hóa nên thấy anh C xuống mua rượu bia, có lần anh C xuống mua đồ thì anh C có kể với bà L là tối hôm qua vừa tát chị D, anh C còn có lời lẽ xúc phạm không tôn trọng chị D như: "Bà Xuân dốt nên mới đẻ ra D cũng dốt".

Tại biên bản xác minh ngày 07/4/2026 về tình trạng hôn nhân của chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C - ông Bàn Tiến T1 và bà Lý Thị X cho biết:

Ông T1 và bà X là bố mẹ đẻ của chị Bàn Thị D, anh C là con rể. Chị D và anh C kết hôn vào năm 2021, sau khi kết hôn thì chị D về nhà chồng sống tại thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu ông bà thấy chị D và anh C sống

hạnh phúc, cho đến khoảng tháng 01 âm lịch năm 2024 (ông bà không nhớ thời gian cụ thể) thì anh C và chị D chuyển về sống cùng ông bà đến tháng 5 âm lịch năm 2024 để trồng hồi và thuốc lá. Trong thời gian anh C và chị D sống chung với ông bà thì ông bà thấy chị D và anh C thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau và trong lúc cãi nhau thì anh C thường có lời lẽ xúc phạm chị D. Có lần vào khoảng tháng 3 âm lịch năm 2024 lúc 22 giờ ông bà thấy chị D khóc và cãi nhau với anh C, ông bà hỏi thì chị D nói bị anh C bóp cổ và tát chị D.

Tại biên bản xác minh ngày 14/4/2026 về tình trạng hôn nhân của chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C - bà Nông Thị Q cho biết:

Bà Q là mẹ đẻ của anh Nông Văn C. Chị D và anh C kết hôn vào năm 2021, sau khi kết hôn thì sinh sống cùng nhà bà Q tại thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên đến tháng 9 năm 2025 thì chuyển ra ở riêng. Quá trình chị D và anh C chung sống cùng nhà thì bà không thấy vợ chồng anh C có mâu thuẫn cãi vã hay đánh đập nhau. Có một thời gian khoảng gần 1 năm từ năm 2023 chị D và anh C chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị D sống để làm thuốc lá, lúc đó có xảy ra mâu thuẫn gì thì bà không biết. Từ tháng 9 năm 2025 cho đến nay chị D đi làm công ty không về nhà cũng không gọi điện về hỏi thăm con cái, nhà cửa. Nhà anh C cách nhà bà Q khoảng 30m, hàng ngày anh C đi làm đến tối về. Trong trường hợp anh C và chị D ly hôn mà anh C được trực tiếp nuôi con thì bà Q sẽ giúp anh C đưa đón con đi học và chăm sóc lúc anh C đi làm. Hiện nay anh C sống trong căn nhà xây cấp 4 rộng 80m² đầy đủ điều kiện cho con sinh hoạt.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Bàn Thị D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn xin xét xử vắng mặt chị D trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và giải quyết việc nuôi con chung.

Bị đơn anh Nông Văn C không nhất trí ly hôn; trong trường hợp phải ly hôn anh C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nông Thị Quỳnh T cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, chị D phải cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/ tháng và yêu cầu chị D trả tiền cấp dưỡng 01 lần; về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ các khoản 1 Điều 28, 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2025); các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Bàn Thị D. Chị Bàn Thị D được ly hôn với anh Nông Văn C. Giao con chung Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 12/9/2021 cho anh Nông Văn C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung hằng tháng với mức cấp dưỡng là

2.000.000đ/ tháng. Tài sản chung và nợ chung không xem xét do đương sự không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Bàn Thị D có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Nông Văn C. Bị đơn anh Nông Văn C có nơi cư trú tại: Thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thái Nguyên.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Tòa án nhân dân khu vực 8 – Thái Nguyên xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh C kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 14/10/2021 tại UBND xã C, huyện N, tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND xã C, tỉnh Thái Nguyên). Do vậy, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Bàn Thị D: Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và các biên bản xác minh thấy rằng, quá trình chung sống vợ chồng chị D anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, ngoài ra anh C còn có hành vi chửi bới xúc phạm chị D và có hành vi bạo lực với chị D. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9/2025 cho đến nay, từ khi sống ly thân cho đến nay các bên đều không còn quan tâm đến nhau, chị D cũng không còn về nhà do anh C cấm chị D về nhà. Tại biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa anh C cũng thừa nhận là được chửi bới, xúc phạm và có hành vi bạo lực với chị D.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có cơ sở để kết luận hôn nhân giữa chị D và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế chị D, anh C đã sống ly thân nhau trong một khoảng thời gian dài, chị D không còn về nhà, quan tâm, hỏi han anh C. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D với anh C vì phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

- Chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C có 01 con chung tên là Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 22/9/2021. Con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Quá trình giải quyết vụ án chị D và anh C thống nhất giao cháu Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 22/9/2021 cho anh Nông Văn C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy đây là nguyện

vọng của hai bên đương sự, có căn cứ và phù hợp, nên cần ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án anh C yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/tháng và yêu cầu chị D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng 01 lần, tuy nhiên chị D chỉ nhất trí cấp dưỡng nuôi con chung định kỳ hàng tháng cho anh C với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng. Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quy định: “ *Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con.*”. Chị D cùng cư trú tại thôn N, xã C, tỉnh Thái Nguyên, theo Điều 12 phụ lục I Nghị định 128/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 xã C, tỉnh Thái Nguyên thuộc vùng IV. Ngoài ra theo Điều 3 Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với vùng IV là 3.450.000đ. Hiện nay chị D đang làm công nhân với mức lương trung bình hàng tháng là 9.000.000đ, việc chị D nhất trí cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật là mức cấp dưỡng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú là 1.725.000đ. Xét yêu cầu của anh C về việc yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con 01 lần với mức cấp dưỡng là 3.000.000đ/tháng là không phù hợp, vượt quá khả năng, điều kiện kinh tế của chị D nên không có căn cứ chấp nhận phương thức cấp dưỡng, mức cấp dưỡng theo yêu cầu của anh C đưa ra. HĐXX xét thấy có căn cứ chấp nhận mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng nuôi con hằng tháng của chị D đưa ra.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản chung: Chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị Bàn Thị D và anh Nông Văn C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Bàn Thị D phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116, 117 và Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung của chị Bàn Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bàn Thị D được ly hôn với anh Nông Văn C.

2. Về con chung: Giao con chung Nông Thị Quỳnh T, sinh ngày 22/9/2021 cho anh Nông Văn C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng đến năm đủ 18 tuổi.

Nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị Bàn Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nông Thị Quỳnh T cho anh Nông Văn C với mức cấp dưỡng là 2.000.000đ/tháng (Hai triệu đồng trên tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng định kỳ vào ngày 15 hàng tháng. Thời điểm cấp dưỡng tính kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm Thi hành án.

Sau khi ly hôn chị Bàn Thị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Bàn Thị D phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng), chị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000945, ngày 12/3/2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị D còn phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) còn thiếu.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 8 – Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã Cường Lợi;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Thanh Bình